

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN HIỆP
TỈNH KIÊN GIANG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 06/2023/HNGĐ-ST

Ngày 27/4/2023

Về việc “*Tranh chấp ly hôn*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN HIỆP, TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Trần Thị Ngọc Ái**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông **Trương Văn Sắc**

2. Bà **Phan Thị Trúc Phương**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Trần Huỳnh Thiên Ân** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Ông **Trần Công Đình** – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 303/2022/TLST- HNGĐ ngày 03 tháng 11 năm 2022 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 22/3/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 10/2023/QĐST – HNGĐ ngày 10/4/2023 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Anh **Nguyễn Đăng Q**, sinh năm 1976 (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp B, xã H, huyện H, tỉnh Kiên Giang.

*** Bị đơn:** Chị **Mai Thị Thùy D**, sinh năm 1986 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp B, xã H, huyện H, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa anh Nguyễn Đăng Q trình bày:** Tôi và cô Mai Thị Thùy D chung sống với nhau vào năm 2004, có đăng ký kết hôn tại UBND xã B, huyện H, tỉnh Gg. Trước khi chung sống vợ chồng có tìm hiểu nhau trước khoảng 01 năm mới tiến đến hôn nhân, hôn nhân tự nguyện, không bị cưỡng ép.

Quá trình chung sống thời gian đầu hạnh phúc, đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng có lời qua tiếng lại, sau đó cô D bỏ nhà đi, thỉnh thoảng có về thăm nhà và cô D có quen với người đàn ông khác từ đó vợ chồng thường xuyên cự cãi nhau, có lối sống không phù hợp mâu thuẫn vợ chồng không thể hàn gắn lại được, vợ chồng đã không sống chung với nhau từ đầu năm 2019 cho đến nay.

Quá trình chung sống vợ chồng có 01 con chung tên Nguyễn Trường G – sinh ngày 30/8/2002. Cháu G đã đủ tuổi trưởng thành và phát triển bình thường.

Về tài sản chung và nợ chung: không có.

Tại phiên tòa anh Q yêu cầu:

Về quan hệ hôn nhân: anh Qg xin được ly hôn với chị Mai Thị Thuỳ D.

Về con chung: cháu G đã đủ tuổi trưởng thành và phát triển bình thường không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Đối với bị đơn chị Mai Thị Thuỳ D, mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng như Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng chị D vẫn không đến Tòa án để tham gia tố tụng và cũng không có bất cứ văn bản nào thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của anh Q.

* ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Hiệp phát biểu ý kiến:*** Thẩm phán, Hội đồng xét xử và thư ký đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật. Bị đơn vắng mặt mặc dù Tòa án đã tổng đạt các thủ tục tố tụng hợp lệ.

Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Hiệp đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Đăng Q, cho ly hôn giữa anh Nguyễn Đăng Q và chị Mai Thị Thuỳ D. Về quan hệ con chung: Đối với cháu G đã đủ tuổi trưởng thành nên không xem xét. Về tài sản chung và nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: anh Q phải nộp 300.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: chị Mai Thị Thuỳ D với tư cách là bị đơn. Tại phiên tòa hôm nay chị D vắng mặt. Xét thấy chị D đã được Tòa án tổng đạt quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa hợp lệ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự nhưng

chị D vắng mặt không có lý do, nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án là phù hợp theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 BLTTDS.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Xét mối quan hệ hôn nhân giữa anh Q và chị D là hôn nhân hợp pháp, vì anh chị chung sống với nhau có đăng ký kết hôn tại UBND xã B, huyện H, tỉnh G, giấy chứng nhận kết hôn số 71 ngày 09/7/2004 theo đúng quy định của pháp luật. Phù hợp với Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 được sửa đổi bổ sung năm 2010.

[3] Xét yêu cầu xin được ly hôn của anh Q cho thấy vợ chồng anh chị chung sống với nhau được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Anh Q cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn là vợ chồng có lời qua tiếng lại, chị D bỏ nhà đi thỉnh thoảng có về thăm nhà và chị D có quen với người đàn ông khác từ đó vợ chồng thường xuyên cự cãi nhau, mâu thuẫn vợ chồng không thể hàn gắn lại được, vợ chồng không sống chung từ đầu năm 2019 cho đến nay.

Sau khi thụ lý vụ án, tòa án đã tổng đạt thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải hợp lệ, nhưng chị D không đến Tòa án để tham gia tố tụng, vắng mặt không có lý do nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến và chị D cũng không có bất cứ văn bản nào thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của anh Q. Tại phiên tòa anh Q vẫn giữ nguyên yêu cầu xin được ly hôn. Theo quy định tại Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định “*Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình; Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau....*”. Xét thấy thực tế giữa anh Q và chị D không có tiếng nói chung trong cuộc sống, không sống chung với nhau đến nay đã một thời gian dài, không còn quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ, chia sẻ cho nhau, không ai có ý muốn hàn gắn mối quan hệ vợ chồng, việc đó cho thấy mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận yêu cầu xin được ly hôn của anh Q.

[4] Về quan hệ con chung: anh Q xác nhận anh và chị D có 01 người con chung là Nguyễn Trường G – sinh ngày 30/8/2002

Tại phiên tòa anh Q yêu cầu: cháu G đã đủ tuổi trưởng và phát triển bình thường không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: không có, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Xét lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát. Từ những nhận định trên Hội đồng xét xử xét thấy đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát là hoàn toàn phù hợp, có cơ sở chấp nhận theo đúng quy định của pháp luật.

[7] Về án phí HNST: Buộc anh Q phải nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*).
Báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo trong hạn luật định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ vào các Điều 28, 147, 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự.
- Căn cứ các Điều 51, khoản 1 Điều 56, 57, 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường Vụ Quốc Hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Nguyễn Đăng Q. Cho ly hôn giữa anh Nguyễn Đăng Q và chị Mai Thị Thuý D.

2. Về quan hệ con chung: Đối với cháu Nguyễn Trường G sinh ngày 30/8/2002 đã đủ tuổi trưởng thành và phát triển bình thường không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Buộc anh Nguyễn Đăng Q phải nộp 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*), được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo lai thu số 0002150 ngày 25/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang.

Trường hợp bản án quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhân:

- VKSND huyện Tân Hiệp;
- Chi cục THADS huyện Tân Hiệp;
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- UBND xã B;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trần Thị Ngọc Ái

